

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>988.694.543.913</b>	<b>1.009.474.518.473</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>757.537.614.185</b>	<b>583.339.601.847</b>
111	1. Tiền		29.804.793.317	36.541.326.847
112	2. Các khoản đương đương tiền		727.732.820.868	546.798.275.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>124.248.500.000</b>	<b>271.484.211.500</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	124.248.500.000	271.484.211.500
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>29.737.387.710</b>	<b>57.529.169.215</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		15.269.572.313	16.849.301.172
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		192.200.000	128.642.954
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			24.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	13.130.762.626	16.679.868.043
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			(128.642.954)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.144.852.771	
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>72.095.070.954</b>	<b>92.617.249.049</b>
141	1. Hàng tồn kho		80.217.564.446	92.755.372.385
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8.122.493.492)	(138.123.336)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.075.971.064</b>	<b>4.504.286.862</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		59.870.064	361.552.829
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.016.101.000	4.142.734.033
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn</b>		<b>1.375.626.716.969</b>	<b>1.384.447.365.661</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.892.362.118</b>	<b>11.959.695.318</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác		3.892.362.118	11.959.695.318
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>409.022.556.645</b>	<b>405.444.771.057</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	408.554.325.464	404.856.991.487
222	- Nguyên giá		767.139.260.063	746.292.139.690
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(358.584.934.599)	(341.435.148.203)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	468.231.181	587.779.570
228	- Nguyên giá		590.000.000	590.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.768.819)	(2.220.430)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.8</b>		-
<b>240</b>	<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>133.884.795.285</b>	<b>141.111.911.138</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.884.795.285	141.111.911.138
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>828.051.063.940</b>	<b>823.709.140.822</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	718.384.000.000	686.084.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	127.974.180.445	168.614.691.590
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(28.307.116.505)	(40.989.550.768)
	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>V.13</b>	<b>775.938.981</b>	<b>2.221.847.326</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		775.938.981	2.221.847.326
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.364.321.260.882</b>	<b>2.393.921.884.134</b>

**NGUỒN VỐN**

300	<b>C. Nợ phải trả</b>		<b>237.543.983.917</b>	<b>239.385.575.832</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>222.770.983.917</b>	<b>219.536.575.832</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		51.624.261	184.717.512
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.375.932.030	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	15.287.002.427	6.458.432.823
314	4. Phải trả người lao động		77.747.830.837	75.293.131.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	513.603.540	122.986.708
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	7.968.137.095	11.566.680.515
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn		66.503.915.450	63.522.051.200
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		44.322.938.277	62.388.575.319
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.773.000.000</b>	<b>19.849.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	14.773.000.000	19.849.000.000
400	<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.126.777.276.965</b>	<b>2.154.536.308.302</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>2.126.777.276.965</b>	<b>2.154.536.308.302</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.009.154.593.549	988.087.239.824
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	667.330.915.763	716.157.300.825
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		582.234.377.789	494.686.555.640
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		85.096.537.974	221.470.745.185
440	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>2.364.321.260.882</b>	<b>2.393.921.884.134</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Lòng Giám Đốc

*Huong*

*Phạm Ngọc Huy*



VÕ DUY HƯƠNG

Phạm Ngọc Huy

Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31 /12/2015

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ IV/2014	QUÝ IV/2015	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	371.845.558.178	337.676.496.917	698.711.112.540	894.390.877.561
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )	10		371.845.558.178	337.676.496.917	698.711.112.540	894.390.877.561
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	188.189.988.183	222.085.680.082	524.156.913.279	618.866.276.636
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		0	0		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.337.509.437	14.083.538.603	48.881.207.491	53.405.494.015
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	7.424.886.104	(3.783.947.897)	(9.697.842.686)	13.578.606.904
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		858.889.076	61.835.913	2.248.331.935	3.870.935.888
8	Chi phí bán hàng	25		7.563.757.447	4.331.911.816	11.362.391.820	15.042.708.495
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.200.841.207	14.785.538.284	49.510.601.047	44.712.087.199
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) }	30		171.803.594.674	114.340.853.235	172.260.256.571	255.596.692.342
11	Thu nhập khác	31		(91.761.099.637)	(85.656.760.240)	11.702.106.068	9.645.653.706
12	Chi phí khác	32		236.306.994	1.890.241.554	3.409.585.219	3.918.334.858
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		(91.997.406.631)	(87.547.001.794)	8.292.520.849	5.727.318.848
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		79.806.188.043	26.793.851.441	180.552.777.420	261.324.011.190
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.532.968.910	6.384.854.151	35.269.054.446	39.856.197.018
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-		(2.931.013)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		72.273.219.133	20.408.997.290	145.283.722.974	221.470.745.185
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.716	484	3.449	5.257
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

*Huong*

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

*Phạm Ngọc Huy*

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		754.743.144.921	931.840.116.332
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(242.811.233.131)	(347.965.331.056)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(262.481.374.257)	(351.001.068.431)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.306.937.903)	(3.824.933.847)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.568.302.015)	(8.071.636.340)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.026.657.731	50.582.136.340
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(85.864.056.596)	(74.227.646.095)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>144.737.898.750</b>	<b>197.331.636.903</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(15.453.874.956)	(43.483.959.482)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	488.400.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.332.629.965)	(525.194.833.100)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		141.455.867.884	480.345.707.369
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.157.750.000)	(79.018.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.775.141.532	7.518.179.200
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.280.340.491	57.249.917.678
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>172.567.094.986</b>	<b>(102.095.088.335)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	(86.815.754.599)
33	3. Tiền thu từ đi vay		146.104.900.565	463.532.403.130
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(143.123.036.315)	(455.923.236.280)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(146.140.345.295)	(169.397.303.370)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(143.158.481.045)</b>	<b>(248.603.891.119)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>174.146.512.691</b>	<b>(153.367.342.551)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>583.339.601.847</b>	<b>736.656.143.436</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.499.647	50.800.962
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>757.537.614.185</b>	<b>583.339.601.847</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VÕ DUY HƯƠNG

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng*

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: [www.doruco.com.vn/](http://www.doruco.com.vn/)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch hội đồng quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

**b. Công ty con**

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2015.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## ***02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.***

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## ***03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## ***04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

### ***a. Chứng khoán kinh doanh***

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.



Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

#### ***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***c. Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

***d. Đầu tư vào Công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

***đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

***05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu***

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## ***06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao theo %</b>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
<b>Năm khai thác (tiếp theo)</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao theo %</b>
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### ***14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### ***15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

##### ***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

***16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.



Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### ***17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính***

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### ***18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp***

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

### ***19. Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

***20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*****a. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

***c. Tính giá thành sản phẩm***

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Tiền mặt	18.391.000	394.895.500
Tiền gửi ngân hàng	29.786.402.317	36.146.431.347
Các khoản tương đương tiền	727.732.820.868	546.798.275.000
<b>Cộng</b>	<b>757.537.614.185</b>	<b>583.339.601.847</b>

<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	124.248.500.000	271.484.211.500
- Tiền gửi có kỳ hạn	124.248.500.000	271.484.211.500
<b>Cộng</b>	<b>124.248.500.000</b>	<b>271.484.211.500</b>

<b>3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su		1.885.240.000
Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	49.797.700	0
CENTROTRADE SINGAPORE PTE LTD	2.961.199.002	6.233.979.545
OPC - Fao International Limited		1.824.257.052
TONG TEIK PTE Tld	429.787.963	
R1 International Pte Ltd	555.068.545	
Cơng Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	7.698.968.506	
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	3.470.957.664	2.912.997.188
Các đối tượng khác	103.792.933	3.992.827.387
<b>Cộng</b>	<b>15.269.572.313</b>	<b>16.849.301.172</b>

<b>4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Thu Hồi Đất Suối Nhung		128.642.954
Trung Tâm Khoa Học Thẩm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp	13.200.000	
Công TY TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	99.000.000	
Nguyễn Thị Lan Hương	80.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>192.200.000</b>	<b>128.642.954</b>

<b>5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.973.000.462	9.333.981.506
Phải thu Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam		3.311.516.570
Phải thu các khoản tạm ứng	4.874.318.169	2.790.305.447
Phải thu khác	1.283.443.995	1.244.064.520
<b>Cộng</b>	<b>13.130.762.626</b>	<b>16.679.868.043</b>

<b>6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2015</b> VND	<b>01/01/2015</b> VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	8.909.695.318
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	2.287.514.300	2.800.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.892.362.118</b>	<b>11.959.695.318</b>

<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2015</b> VND	<b>01/01/2015</b> VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.718.690.811	7.735.501.099
Công cụ, dụng cụ	2.579.690.940	2.693.814.127
Chi phí SXKD dở dang	29.724.482.005	18.246.454.031
Thành phẩm tồn kho	24.574.949.867	42.999.063.690
Hàng gửi bán	15.619.750.823	21.080.539.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.122.493.492)	(138.123.336)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>72.095.070.954</b>	<b>92.617.249.049</b>

<b>8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>	<b>31/12/2015</b> VND	<b>01/01/2015</b> VND
Chi phí phải trả trước	59.870.064	361.552.829
<b>Cộng</b>	<b>59.870.064</b>	<b>361.552.829</b>

<b>9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2015</b> VND	<b>01/01/2015</b> VND
Thuế GTGT		300.786.328
Thuế TNDN	5.016.101.000	3.841.947.705
Thuế TNCN		
<b>Cộng</b>	<b>5.016.101.000</b>	<b>4.142.734.033</b>

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH** (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		

<b>Số đầu năm</b>			<b>590.000.000</b>	<b>590.000.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>			-	-
- Do mua sắm				
- Do XD CB				
- Tăng khác				
<b>Giảm trong năm</b>				
- Do thanh lý TSCĐ				
- Giảm khác				
<b>Số cuối năm</b>	-	-	<b>590.000.000</b>	<b>590.000.000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>				
<b>Số đầu năm</b>			<b>2.220.430</b>	<b>2.220.430</b>
<b>Tăng trong năm</b>			<b>119.548.389</b>	<b>119.548.389</b>
- Do trích KH TSCĐ			119.548.389	119.548.389
<b>Giảm trong năm</b>				
- Do thanh lý TSCĐ				
<b>Số cuối năm</b>	-	-	<b>121.768.819</b>	<b>121.768.819</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			<b>468.231.181</b>	<b>468.231.181</b>
<b>Số đầu năm</b>	-	-	<b>587.779.570</b>	<b>587.779.570</b>
<b>Số cuối năm</b>	-	-	<b>468.231.181</b>	<b>468.231.181</b>
<b>12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG</b>				
			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công trình nông nghiệp</i>			<b>128.886.863.999</b>	<b>134.718.270.116</b>
Vườn cây tái canh 2008			829.932.049	18.326.961.735
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008			0	6.137.077.157
Vườn cây tái canh 2009			22.383.258.460	20.980.022.148
Vườn cây Tân Hưng 2009			5.418.330.840	5.097.711.314
Vườn cây tái canh 2010			21.797.793.114	20.373.967.579
Vườn cây tái canh 2011			12.782.070.298	11.935.054.467
Vườn cây tái canh 2012			17.707.880.691	16.615.846.616
Vườn cây tái canh 2013			20.103.531.907	18.405.568.362
Vườn cây tái canh 2014			19.773.613.621	16.822.586.408
Vườn cây tái canh 2015			7.999.291.307	
Vườn cây tái canh 2016			88.261.712	
Cây rừng trồng xen			2.900.000	23.474.330
<i>Xây dựng công trình giao thông</i>			<b>39.999.999</b>	<b>158.677.991</b>
<i>Xây dựng công trình kiến trúc</i>			<b>1.193.923.137</b>	488.254.047
<i>Xây dựng công trình điện nước</i>				<b>1.098.782.754</b>
<i>Kiến thiết cơ bản khác</i>			<b>2.747.945.855</b>	<b>3.181.663.430</b>
<i>Lãi Vay đầu tư dự án Cao su</i>			<b>898.062.295</b>	<b>1.466.262.800</b>
<i>Chi phí hệ thống thiết bị</i>			<b>118.000.000</b>	
<b>Cộng</b>			<b>133.884.795.285</b>	<b>- 141.111.911.138</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	40.800.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	401.300.000.000	379.200.000.000

Công ty CP Gỗ Đồng Phú	26.000.000.000	26.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>718.384.000.000</b>	<b>686.084.000.000</b>

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</b>	<b>Số lượng CP</b> <b>3.316.600.000</b>	<b>3.316.600.000</b>
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200 3.316.600.000	3.316.600.000
<b>b. Góp vốn đầu tư</b>	<b>124.657.580.445</b>	<b>165.298.091.590</b>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	55.650.000.000	50.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	23.192.250.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG		43.493.072.157
Khu Tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
<b>Cộng</b>	<b>127.974.180.445</b>	<b>168.614.691.590</b>

**15. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (**)	(11.256.117.514)	(9.220.795.384)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(17.435.392.617)	(17.319.728.065)
Công ty CP Gỗ Đồng Phú		(14.449.027.319)
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Đắk Nông	384.393.626	
<b>Cộng</b>	<b>(28.307.116.505)</b>	<b>(40.989.550.768)</b>

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ	775.938.981	2.221.847.326
<b>Cộng</b>	<b>775.938.981</b>	<b>2.221.847.326</b>

**18. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

31/12/2015 01/01/2015

	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng	61.427.915.450	58.446.051.200
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000
<b>Cộng</b>	<b>66.503.915.450</b>	<b>63.522.051.200</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Coàng Ty TNHH Đất Hợp		22.000.000
Coàng Ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Nhà Đẹp		78.600.000
C.Ty TNHH Long Minh	14.760.394	21.140.650
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	15.515.650	39.283.798
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng Hòa Phát		4.549.000
Coàng Ty TNHH MTV XD Thịnh Phát	13.283.000	
Công Ty CP Hợp Lực DES COM		13.123.847
C.Ty TNHH Tân á Châu	8.065.217	6.020.217
<b>Cộng</b>	<b>51.624.261</b>	<b>- 184.717.512</b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	7.385.498.430	
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng	2.990.433.600	
<b>Cộng</b>	<b>10.375.932.030</b>	<b>-</b>

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.243.441.201	
Thuế TNDN	6.147.436.204	6.446.683.773
Thuế tài nguyên	3.334.955	11.749.050
Tiền Thuế Đất	7.892.790.067	
<b>Cộng</b>	<b>15.287.002.427</b>	<b>6.458.432.823</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả khác	513.603.540	122.986.708
<b>Cộng</b>	<b>513.603.540</b>	<b>122.986.708</b>

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND



Kinh phí công đoàn	58.038.949	51.416.246
Phải trả BHXH		
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây		4.071.198.540
Phải trả về cổ tức	1.135.159.946	222.028.500
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		
Phải trả tiền mua đất tái định cư		1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.697.328.444	4.628.191.143
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.254.000.000	
Phải trả khác	823.609.756	993.901.086
<b>Cộng</b>	<b>7.968.137.095</b>	<b>11.566.680.515</b>

<b>24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Vay dài hạn	<b>14.773.000.000</b>	<b>19.849.000.000</b>
- Vay ngân hàng (*)	14.773.000.000	19.849.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.773.000.000</b>	<b>19.849.000.000</b>

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu** (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

**25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>

<b>25.3. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/09/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	30.125.573.120	32.830.912.800
Nợ khó đòi đã xử lý	1.209.588.954	1.080.946.000
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	668.988,77	998.250,93
- Đồng Eure (EUR)		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	698.711.112.540	894.390.877.561
<b>Cộng</b>	<b>698.711.112.540</b>	<b>894.390.877.561</b>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	524.156.913.279	618.866.276.636
<b>Cộng</b>	<b>524.156.913.279</b>	<b>618.866.276.636</b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.426.147.532	49.980.888.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.618.500.000	2.297.123.242
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	833.576.702	572.510.424
Lãi bán ngoại tệ	1.053.980.000	538.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.613.057	16.222.228
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.929.390.200	
<b>Cộng</b>	<b>48.881.207.491</b>	<b>53.405.494.015</b>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	2.691.451.548	3.870.935.888
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.503.526.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(12.682.434.263)	7.885.983.724
Lỗ do bán ngoại tệ	76.000.000	170.510.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	217.140.029	147.650.492
<b>Cộng</b>	<b>(9.697.842.686)</b>	<b>13.578.606.904</b>

31/12/2015

31/12/2014

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG	VND	VND
Chi phí bán hàng	11.362.391.820	15.042.708.495
	<b>11.362.391.820</b>	<b>15.042.708.495</b>
<b>Cộng</b>		
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.510.601.047	44.712.087.199
	<b>49.510.601.047</b>	<b>44.712.087.199</b>
<b>Cộng</b>		
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	VND	VND
33. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác từ hoạt động khác	11.702.106.068	9.645.653.706
	<b>11.702.106.068</b>	<b>9.645.653.706</b>
<b>Cộng</b>		
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	VND	VND
34. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	3.409.585.219	3.918.334.858
	<b>3.409.585.219</b>	<b>3.918.334.858</b>
<b>Cộng</b>		
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	VND	VND
35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Thuế TNDN hiện hành	35.269.054.446	39.856.197.018
	<b>35.269.054.446</b>	<b>39.856.197.018</b>
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	VND	VND
36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.401.743.664	223.731.617.552
Chi phí nhân công	261.915.268.436	291.705.808.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.275.509.000	35.567.352.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.652.279.190	24.252.857.397
Chi phí khác bằng tiền	76.491.738.185	65.714.200.242
	<b>533.736.538.475</b>	<b>640.971.835.743</b>
<b>Cộng</b>		

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu

**08. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

Võ Duy Hương

**Phạm Ngọc Huy**

**Nguyễn Thanh Hải**

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>177.624.876.349</b>	<b>69.020.156.423</b>	<b>57.212.639.754</b>	<b>6.447.017.808</b>	<b>435.987.449.356</b>	<b>746.292.139.690</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>21.919.288.328</b>	<b>405.311.459</b>	<b>10.630.308.685</b>	<b>1.149.908</b>	<b>24.858.689.919</b>	<b>57.814.748.299</b>
- Do mua sắm						-
- Do XDCB	21.919.288.328	405.311.459	10.630.308.685		24.858.689.919	<b>57.813.598.391</b>
- Tăng khác				1.149.908		<b>1.149.908</b>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>5.397.728.576</b>	<b>1.368.130.544</b>	<b>76.667.000</b>	<b>304.183.058</b>	<b>29.820.918.748</b>	<b>36.967.627.926</b>
- Do thanh lý TSCĐ	5.397.728.576	1.368.130.544	76.667.000	304.183.058	29.820.918.748	<b>36.967.627.926</b>
- Giảm khác			-			-
<b>Số cuối năm</b>	<b>194.146.436.101</b>	<b>68.057.337.338</b>	<b>67.766.281.439</b>	<b>6.143.984.658</b>	<b>431.025.220.527</b>	<b>767.139.260.063</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>111.170.774.359</b>	<b>60.419.379.433</b>	<b>32.720.878.993</b>	<b>4.603.165.097</b>	<b>132.520.950.321</b>	<b>341.435.148.203</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>12.896.639.870</b>	<b>3.204.359.595</b>	<b>5.237.615.719</b>	<b>584.124.191</b>	<b>16.233.221.236</b>	<b>38.155.960.611</b>
- Do trích KH TSCĐ	12.896.639.870	3.204.359.595	5.237.615.719	584.124.191	16.233.221.236	38.155.960.611
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>5.293.726.704</b>	<b>1.320.175.860</b>	<b>76.667.000</b>	<b>304.183.058</b>	<b>14.011.421.593</b>	<b>21.006.174.215</b>
- Do thanh lý TSCĐ	5.293.726.704	1.320.175.860	76.667.000	304.183.058	14.011.421.593	21.006.174.215
- Giảm khác		-	-			-
<b>Số cuối năm</b>	<b>118.773.687.525</b>	<b>62.303.563.168</b>	<b>37.881.827.712</b>	<b>4.883.106.230</b>	<b>134.742.749.964</b>	<b>358.584.934.599</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>66.454.101.990</b>	<b>8.600.776.990</b>	<b>24.491.760.761</b>	<b>1.843.852.711</b>	<b>303.466.499.035</b>	<b>404.856.991.487</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>75.372.748.576</b>	<b>5.753.774.170</b>	<b>29.884.453.727</b>	<b>1.260.878.428</b>	<b>296.282.470.563</b>	<b>408.554.325.464</b>

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(40.164.299.748)</b>	<b>928.216.522.585</b>	<b>785.217.743.251</b>	<b>2.250.541.788.088</b>
Tăng trong năm trước						-
Mua lại cổ phiếu quỹ			<b>(86.815.754.599)</b>			
Lãi tăng trong năm trước	0	0		0	221.470.745.185	221.470.745.185
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0		59.870.717.239		59.870.717.239
Phát hành thêm cổ phiếu				0	0	-
Giảm trong năm trước	0	0		0	(290.531.187.611)	(290.531.187.611)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		0	(59.870.717.239)	(59.870.717.239)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0		0		-
Trả cổ tức năm trước	0	0		0	(164.186.345.000)	(164.186.345.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0		0	(66.474.125.372)	(66.474.125.372)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(126.980.054.347)</b>	<b>988.087.239.824</b>	<b>716.157.300.825</b>	<b>2.154.536.308.302</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(126.980.054.347)</b>	<b>988.087.239.824</b>	<b>716.157.300.825</b>	<b>2.154.536.308.302</b>
Tăng trong kỳ này					145.283.722.974	145.283.722.974
Mua lại cổ phiếu quỹ						-
Trích quỹ đầu tư phát triển				21.067.353.725	(21.067.353.725)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính						-
Đánh giá lại tỷ giá						-
Trả cổ tức					(120.374.370.000)	(120.374.370.000)
Trích quỹ KT, PL					(52.668.384.311)	(52.668.384.311)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>(126.980.054.347)</b>	<b>1.009.154.593.549</b>	<b>667.330.915.763</b>	<b>2.126.777.276.965</b>